



méng guó

盟 国

noun · ally

Example Sentences

Zhè ge guó jiā shì wǒ men de méng guó
这个国家是我们的盟国。

This country is our ally.

Liǎng guó zài zhàn zhēng zhōng chéng wéi méng guó
两国在战争中成为盟国。

The two countries became allies during the war.

Méng guó zhī jiān de hé zuò yǒu zhù yú wéi hù dì qū hé píng
盟国之间的合作有助于维护地区和平。

Cooperation among allies helps maintain regional peace.

Trace each character, then write the word on your own.

盟	盟	盟	盟	盟	盟	盟	盟	盟	盟	盟
盟	盟	盟	盟	盟						
国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	国